

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1860/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Thủy điện Bo Ko 2” tại huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 1216/QĐ-UBND ngày 01 tháng
11 năm 2018; Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 831/QĐ-UBND ngày
08 tháng 8 năm 2019 và Quyết định điều chỉnh chủ trương số 1453/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định chấp thuận
đề nghị giãn tiến độ dự án số 244/QĐ-SKHĐT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của
Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-STNMT
ngày 16 tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực khoáng sản đá, đất làm vật liệu xây dựng
thông thường tại danh mục kèm theo vào khu vực không đấu giá quyền khai
thác khoáng sản (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai
thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về hồ sơ, thủ tục, kết quả thẩm định và tính chuẩn xác,
tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt
và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong trường hợp cơ quan chức

năng phát hiện tình trạng khai thác, sử dụng khoáng sản trái pháp luật tại khu vực nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền Trung;
- Công ty CP ĐT&PT thủy điện BoKo;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (công bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP-Nguyễn Đăng Trình;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum)

Điểm góc	Tọa độ VN 2000, KTT 107 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰		Hiện trạng	Diện tích (m ²)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
Địa điểm: Công trình Thủy điện Bo Ko 2 thuộc xã Hiếu, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum						
Vị trí 1: Đập đầu mối			Đã san ủi, giải phóng mặt bằng	1.743	Đá: 6.000 Đất đắp: 9.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
1	1.624.350,82	605.861,37				
2	1.624.378,12	605.904,45				
3	1.624.411,92	605.881,45				
4	1.624.372,16	605.846,35				
Vị trí 2: Tuyến kênh dẫn nước			Đã san ủi, giải phóng mặt bằng	3.090	Đá: 12.000 Đất đắp: 10.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
1	1.623.343,92	606.682,85				
2	1.623.304,06	606.726,08				
3	1.623.298,72	606.728,88				
4	1.623.280,69	606.730,36				
5	1.623.242,95	606.736,51				
6	1.623.226,97	606.722,33				
7	1.623.234,88	606.710,55				
8	1.623.282,78	606.707,27				

9	1.623.311,79	606.675,90				
10	1.623.340,40	606.672,43				
Vị trí 3: Bê ép lực						
1	1.622.942,68	607.015,48	Đã san ủi, giải phóng mặt bằng	2.380	Đá: 5.000 Đất đắp: 15.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.622.953,29	607.031,15				
3	1.622.896,07	606.987,66				
4	1.622.922,72	606.966,20				
Vị trí 4: Đường ống áp lực						
1	1.622.456,22	607.522,54	Đã san ủi, giải phóng mặt bằng	9.044,3	Đá: 10.00 Đất đắp: 20.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.622.421,75	607.667,67				
3	1.622.360,14	607.654,67				
4	1.622.404,63	607.502,64				
Vị trí 5: Đường ống gom nước						
1	1.622.399,52	606.448,32	Đã san ủi, giải phóng mặt bằng	4.170	Đá: 7.000 Đất đắp: 20.000	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.622.338,80	606.478,32				
3	1.622.266,77	606.554,83				
4	1.622.246,02	606.539,10				
5	1.622.327,22	606.454,35				
6	1.622.390,06	606.429,12				